

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2011/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 19 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc, cây trái và hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 127/TTr-STC ngày 06 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc, cây trái và hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc, cây trái và hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất và bãi bỏ Công văn số 4036/UBND-KTN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh quy

định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc trên đất khi nhà nước thu hồi đất.

Riêng đối với các công trình đầu tư đang thực hiện dở dang thì vẫn áp dụng theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Văn Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc, cây trái và hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 1. Điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ

1. Nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp, hợp lệ:

Nhà ở, các công trình được phép xây dựng trên đất đủ điều kiện được bồi thường và nhà ở, các công trình không được phép xây dựng nhưng đã xây dựng trên đất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Điều 44, 45, 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ thì được bồi thường 100% theo đơn giá quy định.

2. Nhà ở, công trình xây dựng không hợp pháp, không hợp lệ:

a) Nhà ở và các công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Điều 44, 45, 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, nhưng tại thời điểm xây dựng chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không vi phạm hành lang bảo vệ công trình thì được hỗ trợ bằng 80% theo đơn giá quy định.

b) Nhà ở, công trình xây dựng được xây dựng trước ngày 01/7/2004 trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Điều 44, 45, 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, mà khi xây dựng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố và cấm mốc hoặc vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấm mốc thì không được bồi thường mà chỉ được xem xét hỗ trợ tiền công tháo dỡ không quá 30% giá trị của căn nhà theo đơn giá quy định (có biên bản xem xét đề xuất của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo mức độ vi phạm).

c) Nhà ở, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Điều 44, 45, 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, mà khi xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo không được phép xây dựng thì không được bồi thường, không được hỗ trợ người có công trình xây dựng trái phép đó buộc phải tự phá dỡ và tự chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền thực hiện phá dỡ.

3. Nhà, công trình chỉ tháo dỡ một phần:

a) Nếu phần diện tích còn lại không còn sử dụng được nữa thì được bồi thường cho toàn bộ công trình theo quy định.

b) Nếu phần còn lại sử dụng được thì được tính bồi thường phần công trình bị phá dỡ theo quy định và được hỗ trợ sửa chữa thêm 20% giá trị thiệt hại đã được bồi thường.

4. Đối với nhà, công trình có thể tháo rời và di chuyển đến chỗ ở mới để lắp đặt: Thì chỉ được bồi thường các chi phí tháo dỡ, vận chuyển lắp đặt và chi phí hao hụt trong quá trình tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt (do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đề xuất mức cụ thể, thông qua Sở Tài chính thẩm định).

5. Nhà, công trình của các doanh nghiệp bồi thường theo giá trị còn lại của nhà, công trình và hỗ trợ thêm 10% theo giá trị bồi thường nhưng mức tối đa không quá 100% và mức tối thiểu không dưới 40% theo đơn giá quy định.

6. Nhà, công trình thuộc sở hữu Nhà nước khi thu hồi được hỗ trợ 60% giá trị nhà đang thuê; đối với phần chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp được cấp có thẩm quyền cho phép thì được hỗ trợ 100% theo đơn giá quy định.

Điều 2. Đơn giá bồi thường nhà ở

1. Nhà biệt thự:

a) Loại 1: Có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 7.500.000 đ/m² sàn xây dựng.

b) Loại 2: Có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 7.000.000 đ/m² sàn xây dựng.

c) Loại 3: Có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 6.500.000 đ/m² sàn xây dựng.

d) Loại 4: Có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn (biệt thự song lập), vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 5.500.000 đ/m² sàn xây dựng.

2. Nhà cấp III:

a) Loại 1: Nhà từ 4 - 5 tầng, tường xây gạch, khung cột bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn và móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 6.300.000 đ/m² sàn xây dựng.

b) Loại 2: Nhà từ 4 - 5 tầng, tường xây gạch, khung cột bê tông cốt thép, mái lợp ngói, tôn và móng không gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 6.000.000 đ/m² sàn xây dựng.

c) Loại 3: Nhà từ 4 - 5 tầng, tường xây gạch, khung cột bê tông cốt thép, mái lợp ngói, tôn và móng không gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, vật liệu ốp lát, trát trung bình và các loại nhà từ 4 - 5 tầng khác còn lại: 5.800.000 đ/m² sàn xây dựng.

d) Loại 4: Nhà từ 6 - 8 tầng, tường xây gạch, khung cột bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn và móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 6.500.000 đ/m² sàn xây dựng.

e) Loại 5: Nhà từ 6 - 8 tầng, tường xây gạch, khung cột bê tông cốt thép, mái lợp ngói, tôn và móng không gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 6.200.000 đ/m² sàn xây dựng.

g) Loại 6: Nhà từ 6 - 8 tầng, tường xây gạch, khung cột bê tông cốt thép, mái lợp ngói, tôn và móng không gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, vật liệu ốp lát, trát trung bình và các loại nhà từ 6 - 8 tầng khác còn lại: 6.000.000 đ/m² sàn xây dựng.

3. Nhà cấp IV:

a) Loại 1: Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép, mặt tiền đồ sênô, tường xây gạch, mái lợp ngói, có trần, nền lát gạch granit, cửa nhôm - sắt kính, ốp lát gạch men: 3.500.000 đ/m² sàn xây dựng.

b) Loại 2: Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có trần, nền lát gạch ceramic, cửa sắt kính, ốp lát gạch men: 3.000.000 đ/m² sàn xây dựng.

c) Loại 3: Nhà 01 tầng, cột gạch, tường xây gạch, mái lợp ngói, có trần, nền lát gạch ceramic, cửa sắt kính: 2.500.000 đ/m² sàn xây dựng.

d) Loại 4: Nhà 01 tầng, cột gạch, tường xây gạch, mái lợp tôn, không có trần, nền lát gạch ceramic, cửa sắt: 2.000.000 đ/m² sàn xây dựng.

e) Loại 5: Nhà từ 2 - 3 tầng, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép trên lợp ngói, có trần, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 4.300.000 đ/m² sàn xây dựng.

g) Loại 6: Nhà từ 2 - 3 tầng, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép, có trần, vật liệu ốp lát, trát cao cấp: 4.000.000 đ/m² sàn xây dựng.

h) Loại 7: Nhà từ 2 - 3 tầng, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn, có trần, vật liệu ốp lát, trát trung bình và các loại nhà từ 2 - 3 tầng khác còn lại: 3.800.000 đ/m² sàn xây dựng.

4. Nhà tạm:

a) Loại tạm A: Nhà mái ngói, tôn, fibro xi măng, cột gỗ hoặc xây gạch, vách ván hoặc xây lửng, nền gạch tàu hoặc xi măng: 900.000 đ/m² sàn xây dựng.

b) Loại tạm B: Nhà mái ngói âm dương, tôn, fibro xi măng, cột gỗ tạp, vách ván hoặc cốt nền đất: 600.000 đ/m² sàn xây dựng.

c) Loại tạm C: Nhà mái lá, giấy dầu, tấm nhựa, cột gỗ, tre, nền đất, vách tạm: 350.000 đ/m² sàn xây dựng.

Điều 3. Đơn giá bồi thường nhà xưởng và các chi phí di dời

1. Bồi thường nhà xưởng:

a) Loại 1: Kết cấu khung kho Tiệp hoặc tương đương, xây bao che, nền bê tông kiên cố: 2.025.000 đ/m² sàn xây dựng.

b) Loại 2: Kết cấu giống loại 1 nhưng không xây bao che: 1.575.000 đ/m² sàn xây dựng.

c) Loại 3: Kết cấu cột kèo gỗ hoặc sắt, xây bao che, nền gạch hoặc xi măng, mái tôn hoặc ngói: 1.125.000 đ/m² sàn xây dựng.

d) Loại 4: Kết cấu giống xưởng loại 3 nhưng không xây bao che, nền đất: 675.000 đ/m² sàn xây dựng.

2. Chi phí di dời máy móc thiết bị công trình điện, cấp thoát nước được tính theo thực tế xây dựng và lắp đặt, cộng tỷ lệ hao hụt và trừ khấu hao theo quy định hiện hành.

3. Chi phí di dời nguyên vật liệu và sản phẩm tồn kho được tính theo thực tế.

Điều 4. Đơn giá bồi thường công trình phụ và vật kiến trúc

1. Các công trình phụ:

a) Bể nước: 600.000 đ/m³ (xây độc lập) nếu có ốp gạch men tính thêm 150.000 đ/m².

b) Nhà tắm biệt lập loại nhà tạm: 350.000 đ/m², nếu có lát gạch tàu hoặc xi măng được tính thêm 60.000 đ/m².

c) Góc gỗ, sắt: 350.000 đ/m².

d) Chuồng heo: Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây: 700.000 đ/m². Các loại khác còn lại 450.000 đ/m².

đ) Chuồng trại chăn nuôi gia súc khác: Cột kèo gỗ, mái tranh, nền đất 300.000 đ/m².

e) Giếng đào: Φ150 cm: 1.800.000 đ/cái (nếu có đặt cống bê tông được tính thêm 225.000 đ/cống).

g) Giếng khoan dân dụng: 3.750.000 đ/cái.

h) Điện kế chính: 1.500.000 đ/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ giải tỏa một phần hỗ trợ 500.000 đ/cái.

i) Điện kế phụ: 500.000 đ/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ di dời thì hỗ trợ 200.000 đ/cái.

k) Điện thoại: 500.000 đ/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ di dời thì hỗ trợ 100.000 đ/cái.

l) Đồng hồ nước: 200.000 đ/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ di dời thì hỗ trợ 100.000 đ/cái.

2. Vật liệu kiến trúc:

a) Sân bê tông nhựa nóng dày 3 cm: 350.000 đ/m².

b) Sân tráng nhựa: 240.000 đ/m².

c) Sân bê tông xi măng, bê tông đan sạn, sân lót gạch bông, sân lót gạch men: 180.000 đ/m².

d) Sân gạch tàu hoặc láng xi măng: 90.000 đ/m².

đ) Sân đá kẹp đất: 70.000 đ/m².

e) Tường rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt: 500.000 đ/m² (Nếu chưa tô trát thì đơn giá giảm 30%, nếu có sơn nước thì bồi thường thêm 45.000 đ/m²).

g) Tường xây gạch (cả móng và cột) + khung lưới B40: 380.000 đ/m² (Nếu chưa tô trát thì đơn giá giảm 30%, nếu có sơn nước thì bồi thường thêm 45.000 đ/m²).

h) Tường rào xây gạch kiên cố có ốp gạch men: 650.000 đ/m².

i) Tường rào xây gạch kiên cố có ốp đá chẻ: 600.000 đ/m².

k) Cừ tràm đóng móng: 18.000 đ/cây.

l) Kè đá hộc: 640.000 đ/m³.

m) Trụ cổng xây tô: 870.000 đ/m³ (có ốp gạch men, tính thêm 150.000 đ/m²).

n) Bóng đèn trụ cổng: 75.000 đ/bóng (hỗ trợ di dời).

o) Rào lưới B40 loại bán kiên cố: 65.000 đ/m²; loại kiên cố: 90.000 đ/m².

p) Rào kẽm gai bán kiên cố: 30.000 đ/m²; loại kiên cố: 60.000 đ/m².

q) Cổng sắt (chi phí di dời): 65.000 đ/m².

r) Các loại cổng khác di dời: 35.000 đ/m².

s) Rào cây xanh (hoặc các hình thức tương tự) có cắt tỉa: 75.000 đ/md; không cắt tỉa 35.000 đ/md.

t) Cầu bê tông cốt thép: 900.000 đ/m².

u) Cầu gỗ: 105.000 đ/m² (hỗ trợ tháo dỡ).

v) Tranh vẽ sơn dầu, sơn nước: 300.000 đ/m².

x) Chi phí đào ao, hồ: 60.000 đ/m³.

3. Mỏ mỏ:

a) Mỏ đất: 2.400.000 đ/cái.

b) Mỏ xây hoặc đá ong có diện tích nhỏ hơn 6m²: 4.800.000 đ/cái.

c) Mỏ xây bê tông kiên cố hoặc đá ong loại lớn có diện tích trên 6m²: 9.750.000 đ/cái.

d) Mỏ mới chôn và các trường hợp xác còn tươi được hỗ trợ thêm: 3.000.000 đ/cái.

đ) Những trường hợp mỏ xây dựng lớn, cầu kỳ sẽ được Tổ chuyên viên tính toán và tham mưu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bồi thường theo thực tế.

4. Một số loại kết cấu khác:

a) Ống nhựa cấp nước Φ 2,7 - 3,4 cm: 12.000 đ/md.

b) Ống nhựa thoát nước Φ 6 - 9 cm: 45.000 đ/md.

c) Ống nhựa thoát nước Φ 10 cm trở lên 90.000 đ/md.

d) Ống sành thoát nước Φ (10 - 20) cm: 25.000 đ/md.

đ) Ống bê tông tiêu nước $\Phi \leq 100$ cm: 115.000 đ/md.

e) Ống bê tông tiêu nước $\Phi > 100$ cm: 180.000 đ/md.

g) Bàn thiên xây gạch, chiều cao <1,5m (xây độc lập): 200.000 đ/trụ (có ốp gạch men tính thêm 70.000 đ/ trụ).

h) Bàn thiên các loại khác: 105.000 đ/trụ.

i) Mái che các loại: 45.000 đ/m² (các loại như: giấy dầu, lá các loại, ...); 115.000 đ/m² (tôn, ngói).

k) Trụ điện bằng bê tông cốt thép cao từ 4 - 6m: 480.000 đ/trụ.

l) Các loại trụ điện khác: 150.000 đ/trụ.

m) Trụ cờ kiên cố: 60.000 đ/trụ (hỗ trợ di dời).

n) Cổng vật liệu tre, gỗ trang trí: 75.000 đ/m².

o) Hồ nước bằng ống bê tông cốt thép phi 100cm: 240.000 đ/md (xây dựng độc lập).

p) Hồ ga bằng bê tông: 450.000 đ/cái.

r) Kết cấu bê tông cốt thép: 2.700.000 đ/m³.

s) Di dời bồn nước có chân bằng sắt, thép hình, chiều cao nhỏ hơn 10 mét: 500.000 đ/cái.

t) Một số vật liệu kiến trúc, kết cấu xây dựng khác không có trong đơn giá thì tổ chuyên viên sẽ tính toán giá trị bồi thường theo giá trị tại thời điểm bồi thường (định mức ngoài vật liệu, nhân công, xe máy theo quy định hiện hành và khoảng chênh lệch giá vật liệu) tham mưu cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thông qua Sở Tài chính thẩm định.

Chương II **BỒI THƯỜNG CÂY TRÁI HOA MÀU**

Điều 5. Đơn giá bồi thường cây ngắn ngày

1. Lúa: 3.500 đ/m².
2. Mía
 - a) Vụ 1: 6.000 đ/m².
 - b) Vụ 2: 5.000 đ/m².
 - c) Vụ 3: 3.500 đ/m².
3. Đậu các loại: 3.500 đ/m².
4. Mì, bắp, khoai củ các loại: 2.000 đ/m².
5. Rau gia vị: 6.000 đ/m².
6. Rau cải các loại: 5.000 đ/m².
7. Cây thuốc nam: 6.000 đ/m².
8. Cây bông huệ
 - a) Chưa thu hoạch: 8.500 đ/m².
 - b) Đang thu hoạch: 14.500 đ/m².
9. Thuốc dũ, môn kiểng, đình lăng: 2.500 đ/cây.
10. Hoa sen: 5.000 đ/m².

Điều 6. Đơn giá bồi thường cây trồng (cây trồng tập trung)

1. Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/ha)
 - a) Từ 1 đến 2 năm tuổi: 100.000 đ/cây.
 - b) Trên 2 năm đến 5 năm tuổi: 180.000 đ/cây.
 - c) Trên 5 năm đến 10 năm tuổi: 250.000 đ/cây.
 - d) Trên 10 năm tuổi: 300.000 đ/cây.
2. Cây điều (mật độ tối đa 277 cây/ha)
 - a) Từ 1 đến 2 năm tuổi: 50.000 đ/cây.

b) Trên 2 năm đến 4 năm tuổi: 100.000 đ/cây.

c) Trên 4 năm đến 6 năm tuổi: 150.000 đ/cây.

d) Trên 6 năm đến 20 năm tuổi: 200.000 đ/cây.

đ) Trên 20 năm tuổi: 150.000 đ/cây.

3. Cây tiêu (mật độ tối đa 2.200 nọc/ha)

a) Từ 1 đến 2 năm tuổi: 35.000 đ/nọc.

b) Trên 2 năm đến 5 năm tuổi: 85.000 đ/nọc.

c) Trên 5 năm đến 15 năm tuổi: 170.000 đ/nọc.

d) Trên 15 năm tuổi: 75.000 đ/nọc.

đ) Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 150.000 đ/nọc, nọc tiêu bằng BTCT được hỗ trợ thêm 75.000 đ/nọc.

4. Cây cà phê

a) Từ 1 đến 2 năm tuổi: 35.000 đ/cây.

b) Trên 2 năm đến 5 năm tuổi: 75.000 đ/cây.

c) Trên 5 năm đến 10 năm tuổi: 120.000 đ/cây.

d) Trên 10 năm tuổi: 75.000 đ/cây.

5. Cây lài, trà

a) Từ 1 đến 3 năm tuổi: 7.500 đ/cây.

b) Trên 3 năm đến 8 năm tuổi: 17.000 đ/cây.

c) Trên 8 năm tuổi: 35.000 đ/cây.

Điều 7. Đơn giá bồi thường cây ăn trái

1. Cây măng cụt:

a) Từ 1 đến 3 năm tuổi: 240.000 đ/cây.

b) Trên 3 năm đến 5 năm tuổi: 480.000 đ/cây.

c) Trên 5 năm đến 8 năm tuổi: 960.000 đ/cây.

d) Trên 8 năm đến 10 năm tuổi: 1.800.000 đ/cây.

đ) Trên 10 năm tuổi: 3.600.000 đ/cây.

2. Cây sầu riêng:

a) Từ 1 đến 3 năm tuổi: 180.000 đ/cây.

b) Trên 3 năm đến 5 năm tuổi: 420.000 đ/cây.

c) Trên 5 năm đến 8 năm tuổi: 720.000 đ/cây.

d) Trên 8 năm đến 10 năm tuổi: 1.200.000 đ/cây.

đ) Trên 10 năm tuổi: 2.400.000 đ/cây.

e) Trường hợp cây sầu riêng giống Thái Lan hạt lép được nhân thêm với hệ số là 1,5.

3. Cây mít, dứa, chôm chôm, nhãn, cam, bưởi, dâu, bòn bon, bơ, xoài, vú sữa:

a) Từ 1 đến 3 năm tuổi : 120.000 đ/cây.

b) Trên 3 năm đến 5 năm tuổi: 240.000 đ/cây.

c) Trên 5 năm đến 8 năm tuổi: 360.000 đ/cây.

d) Trên 8 năm tuổi: 600.000 đ/cây.

4. Táo, mãng cầu, mận, chanh, tắc, ổi, quýt, hồng quân, thanh long, sabôche:

a) Từ 1 đến 2 năm tuổi: 60.000 đ/cây.

b) Trên 2 năm đến 6 năm tuổi: 120.000 đ/cây.

c) Trên 6 năm tuổi: 240.000 đ/cây.

5. Khế, me, sấu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô:

a) Từ 1 đến 2 năm tuổi: 40.000 đ/cây.

b) Trên 2 năm đến 5 năm tuổi: 100.000 đ/cây.

d) Trên 5 năm tuổi: 180.000 đ/cây.

6. Đu đủ, chuối (mật độ tối đa 2.000 cây/ha):

a) Mới trồng (hỗ trợ di dời): 3.000 đ/cây.

b) Chưa thu hoạch: 8.000 đ/cây.

c) Đang thu hoạch: 30.000 đ/cây.

7. Thơm (mật độ tối đa 40.000 cây (bụi)/ha):

a) Mới trồng (hỗ trợ di dời): 1.000 đ/cây.

b) Chưa thu hoạch: 3.000 đ/bụi.

c) Đang thu hoạch: 5.000 đ/bụi.

8. Một số loại cây khác như: Mù u, bàng, liễu, phượng, trâm, sung, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá:

a) Mới trồng: 15.000 đ/cây.

b) Từ 1 năm đến 3 năm tuổi: 45.000 đ/cây.

c) Trên 3 năm tuổi: 60.000 đ/cây.

Điều 8. Đơn giá bồi thường cây lấy gỗ

1. Tre:

a) Dưới 1 năm tuổi: 4.000 đ/cây.

b) Từ 1 năm đến 2 năm tuổi: 10.000 đ/cây.

c) Trên 2 năm tuổi: 15.000 đ/cây.

2. Lò ô, tầm vông:

a) Dưới 1 năm tuổi: 3.000 đ/cây.

b) Từ 1 năm đến 2 năm tuổi: 5.000 đ/cây.

c) Trên 2 năm tuổi: 8.000 đ/cây.

3. Trúc:

a) Dưới 1 năm tuổi: 1.000 đ/cây.

b) Từ 1 năm đến 2 năm tuổi: 2.000 đ/cây.

c) Trên 2 năm tuổi: 3.000 đ/cây.

4. Bạch đàn, tràm và lồng mức (mật độ tối đa 2.500 cây/ha), xoan, so đũa, trường:

a) Loại trồng dưới 1 năm: 2.500 đ/cây.

b) Loại trồng từ 1 năm tuổi và có đường kính <10 cm: 9.500 đ/cây.

c) Loại trồng có đường kính từ 10cm đến 20 cm: 25.000 đ/cây.

d) Loại trồng có đường kính lớn hơn 20 cm: 60.000 đ/cây.

5. Xà cừ (mật độ tối đa 400 cây/ha):

a) Loại trồng dưới 1 năm: 5.000 đ/cây.

b) Loại trồng từ 1 năm tuổi và có đường kính <10 cm: 15.000 đ/cây.

c) Loại trồng có đường kính từ 10cm đến 20 cm: 50.000 đ/cây.

d) Loại trồng có đường kính lớn hơn 20 cm: 150.000 đ/cây.

6. Cây, cám, lành ngạnh, dâu đất, gió bầu:

a) Loại trồng từ 1 đến 3 năm: 120.000 đ/cây.

b) Loại trồng từ trên 3 năm đến 5 năm: 240.000 đ/cây.

c) Loại trồng có đường kính từ 10 - 20 cm: 480.000 đ/cây.

d) Loại trồng có đường kính từ trên 20 - 30 cm: 900.000 đ/cây.

đ) Loại trồng có đường kính trên 30 cm: 1.800.000 đ/cây.

7. Sao, dầu, bằng lăng:

a) Loại trồng từ 1 đến 3 năm: 180.000 đ/cây.

b) Loại trồng từ trên 3 năm đến 5 năm: 360.000 đ/cây.

- c) Loại trồng có đường kính từ 10 - 20 cm: 720.000 đ/cây.
 d) Loại trồng có đường kính từ trên 20 - 30 cm: 1.350.000 đ/cây.
 đ) Loại trồng có đường kính trên 30 cm: 2.700.000 đ/cây.
8. Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương:
- a) Loại trồng từ 1 đến 3 năm: 200.000 đ/cây.
 b) Loại trồng từ trên 3 năm đến 5 năm: 400.000 đ/cây.
 c) Loại trồng có đường kính từ 10 - 20 cm: 800.000 đ/cây.
 d) Loại trồng có đường kính từ trên 20 - 30 cm: 1.500.000 đ/cây.
 đ) Loại trồng có đường kính trên 30 cm: 3.000.000 đ/cây.

Điều 9. Đối với những cây trồng không có trong Quyết định thì tính quy đổi theo cây trồng tương đương

Điều 10. Đơn giá hỗ trợ di dời cây cảnh (trồng dưới đất)

1. Cỏ bò sữa: 5.000 đ/m².
2. Cỏ lá gừng: 7.500 đ/m².
3. Cỏ lông heo, cỏ nhung: 25.000 đ/m².
4. Bông trang thường, thiết mộc lan, chuỗi ngọc,...: 20.000 đ/cây.
5. Mai cảnh
 - a) Loại trồng từ 1 đến 2 năm tuổi: 20.000 đ/cây.
 - b) Loại trồng từ trên 2 năm đến 5 năm tuổi: 50.000 đ/cây.
 - c) Loại trồng trên 5 năm tuổi: 75.000 đ/cây.
6. Các loại kiểng trồng dưới đất: Thiên tuế, ngọc lan, cây tùng, mai chiếu thủy, ...
 - a) Loại mới trồng: 15.000 đ/cây.
 - b) Loại trồng từ 1 năm đến 3 năm tuổi: 45.000 đ/cây.
 - c) Loại trồng trên 3 năm tuổi: 60.000 đ/cây.
7. Các loại kiểng cỏ, cầu kỳ sẽ hỗ trợ di dời theo chi phí thực tế.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Văn Nam